

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYỀN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 29-3-2019

V/v “Tranh chấp về ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Quốc Việt

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Thành Thật

2. Bà Đoàn Kim Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Bé Thu - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 115/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2019 về “Tranh chấp về ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 25 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Kim P, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Khóm A, phường B, thành phố D, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Lê Thanh T, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Khóm A, phường B, thành phố D, tỉnh An Giang.

(Tại phiên tòa có mặt Bà P tham gia; ông T có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 21/02/2019 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Lê Kim Phụng trình bày:

Về quan hệ hôn nhân và gia đình: Bà P và ông T tổ chức đám cưới vào ngày 19/03/1989 và chung sống như vợ chồng kể từ thời gian này nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống với nhau hạnh phúc, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T có hành động và lời nói không tôn trọng Bà P. Do đó Bà P yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T.

Về con chung: Có 03 (ba) con chung: Lê Thanh P, sinh ngày 24 tháng 01 năm 1990 ; Lê Kim K, sinh ngày 24 tháng 3 năm 1993; Lê Quốc H, sinh ngày 26 tháng 5 năm 1999, đều đã trưởng thành và có khả năng lao động.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết. Trường hợp có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

Bị đơn ông Lê Thanh T trình bày tại tờ tự khai, đơn xin vắng mặt, biên bản hòa giải ngày 25/03/2019: Ông thống nhất các nội dung Bà P trình bày, ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của Bà P.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1] Về tố tụng:

Bà P tranh chấp ly hôn với ông T, tranh chấp được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh An Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ, ông T có đơn xin vắng mặt trong quá trình tố tụng, xin vắng mặt không tham gia phiên tòa. Căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà P và ông T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989, nhưng đến nay vẫn không tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Như vậy, hôn nhân của ông bà đã vi phạm khoản 1 Điều 11 Luật Hôn Nhân và Gia Đình năm 2000 và Điều 9 Luật Hôn Nhân và Gia Đình năm 2014 về đăng ký kết hôn. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét mâu thuẫn trong hôn nhân mà áp dụng điểm b khoản 3 Nghị Quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội và Thông Tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ tư pháp Hội đồng xét xử tuyên bố quan hệ giữa Bà P và ông T không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] Về quan hệ con chung:

Có 03 (ba) con chung: Lê Thanh P, sinh ngày 24 tháng 1 năm 1990; Lê Kim K, sinh ngày 24 tháng 3 năm 1993; Lê Quốc H, sinh ngày 26 tháng 5 năm 1999, đều đã trưởng thành và có khả năng lao động, nên hội đồng xét xử không xét đến.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết, nếu có phát sinh tranh chấp giải quyết thành vụ án khác.

[5] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà P có nghĩa vụ nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Khoản 1 Điều 11 Luật Hôn Nhân và Gia Đình năm 2000; Điều 9 Luật Hôn Nhân và Gia Đình năm 2014

- Điểm b khoản 3 Nghị Quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội và Thông Tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ tư pháp;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Kim P. Tuyên bố không công nhận bà Lê Thị Kim P và ông Lê Thanh T là vợ chồng.

[2] Về quan hệ con chung:

Có 03 (ba) con chung: Lê Thanh P, sinh ngày 24 tháng 01 năm 1990; Lê Kim K, sinh ngày 24 tháng 3 năm 1993; Lê Quốc H, sinh ngày 26 tháng 5 năm 1999, đều đã trưởng thành và có khả năng lao động, nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không giải quyết, nếu có phát sinh tranh chấp giải quyết thành vụ án khác.

[4] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà P phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu số 0002743 ngày 04/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên.

Ông T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Bà P được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đối với trường hợp khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi; hoặc khoản tiền bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; hoặc trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản trong hoặc ngoài hợp đồng khác mà các bên không thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Nơi nhận:

- Các đương sự “Để thi hành”;
- VKSND – TPLX;
- TAND tỉnh An Giang;
- THADS TPLX;
- UBND xã Mỹ Hòa Hưng;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Quốc Việt